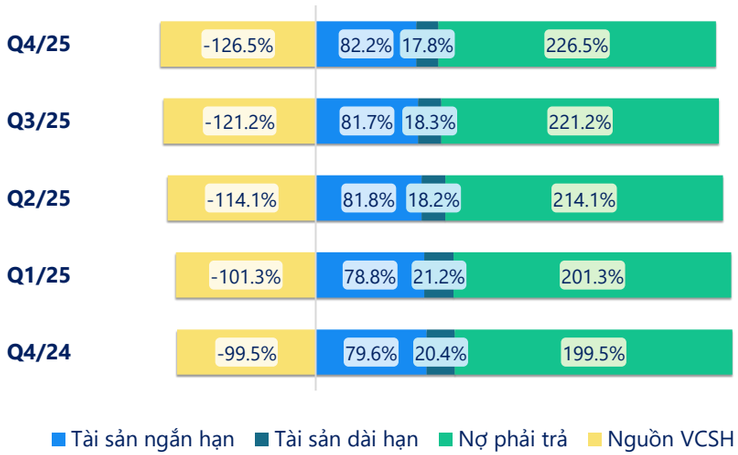
FireAnt

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	600
SL cổ phiếu LH	19,279,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,315
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17
P/E	-0.3
EPS	-2,844

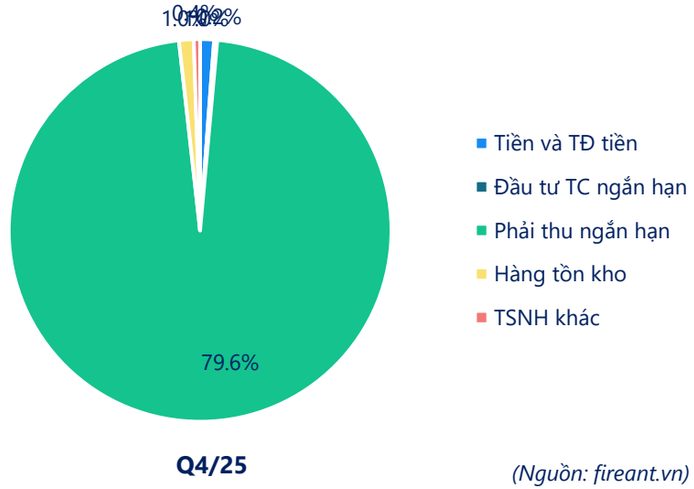
	YTD	1T	3T	6T
VKC	0.0%	0.0%	-18.2%	12.5%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



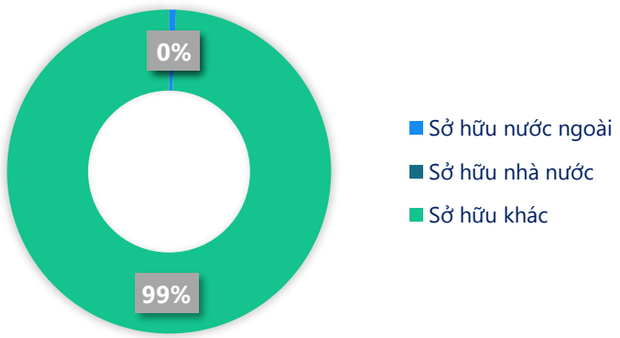
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



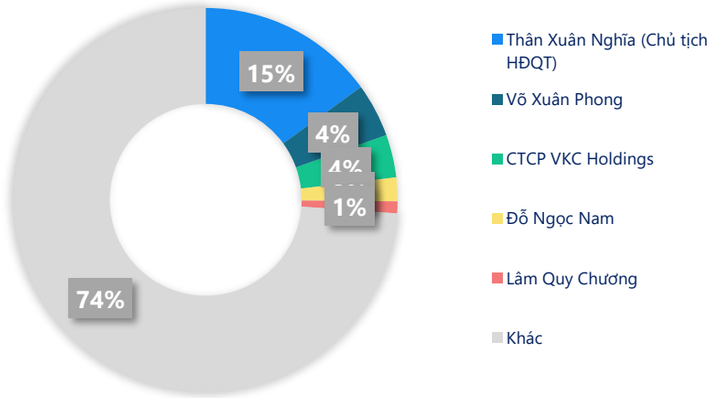
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



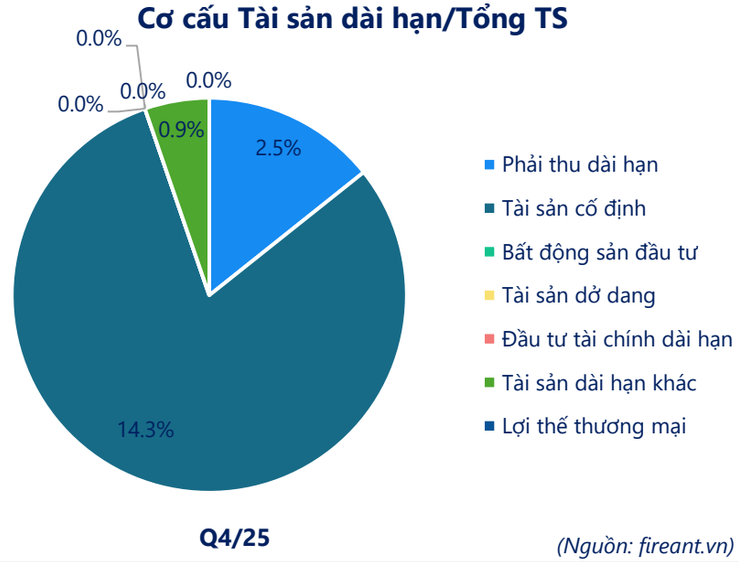
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

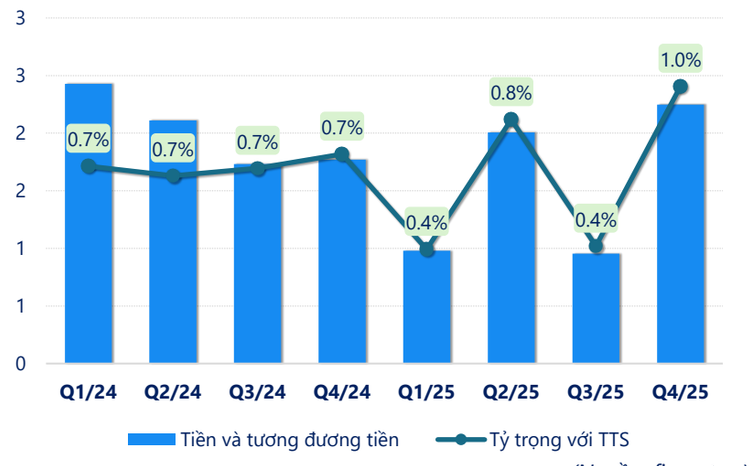


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

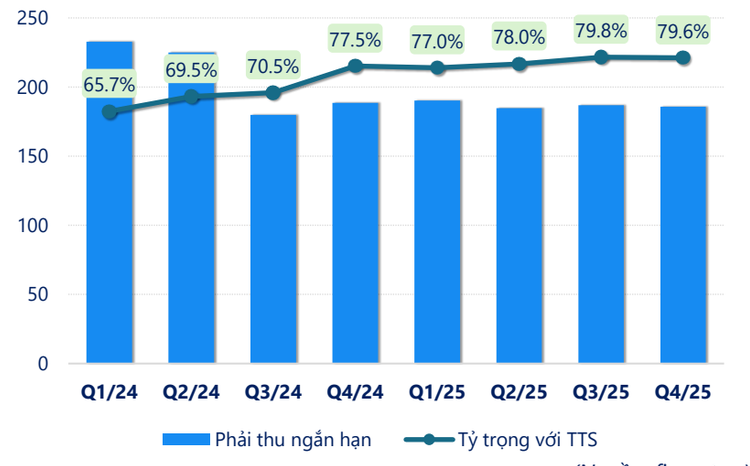
CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

Tiền và tương đương tiền



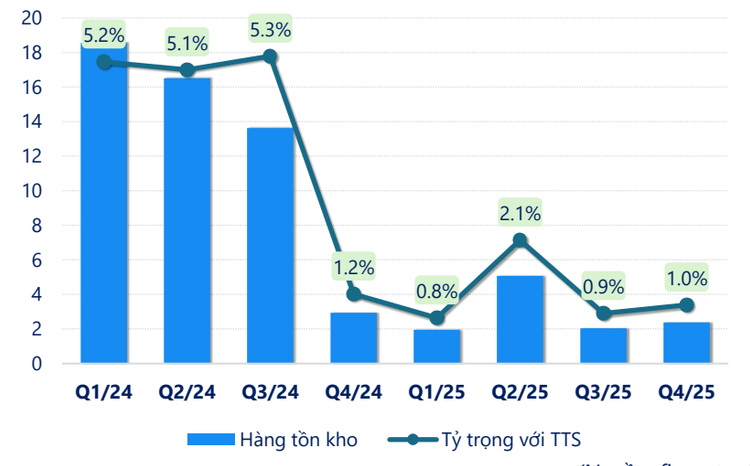
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



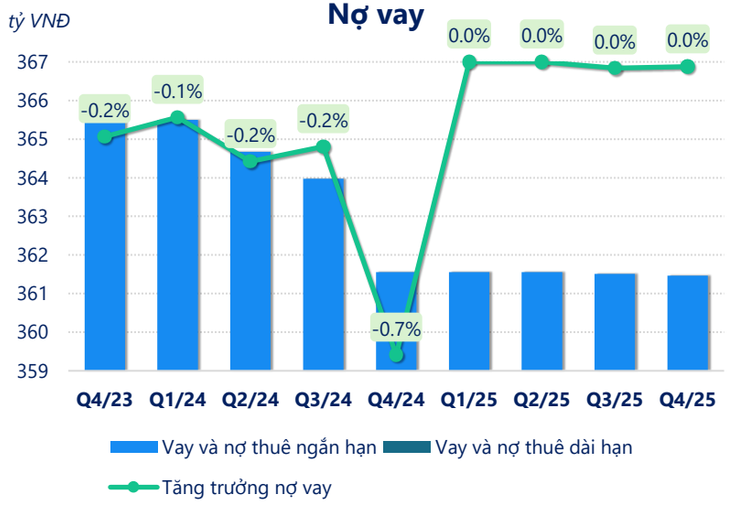
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



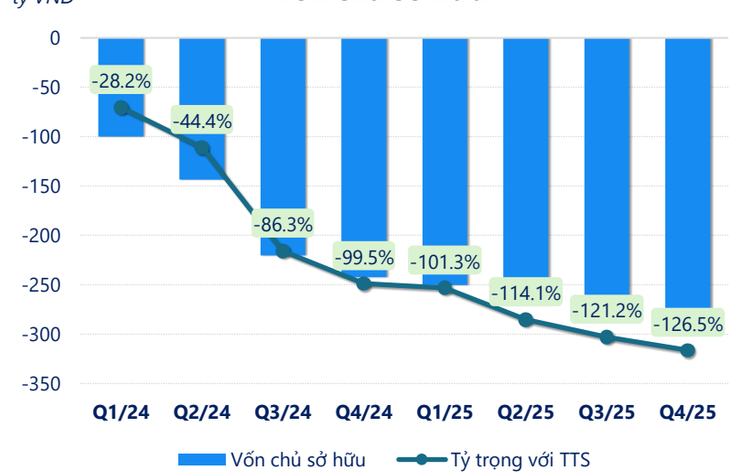
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



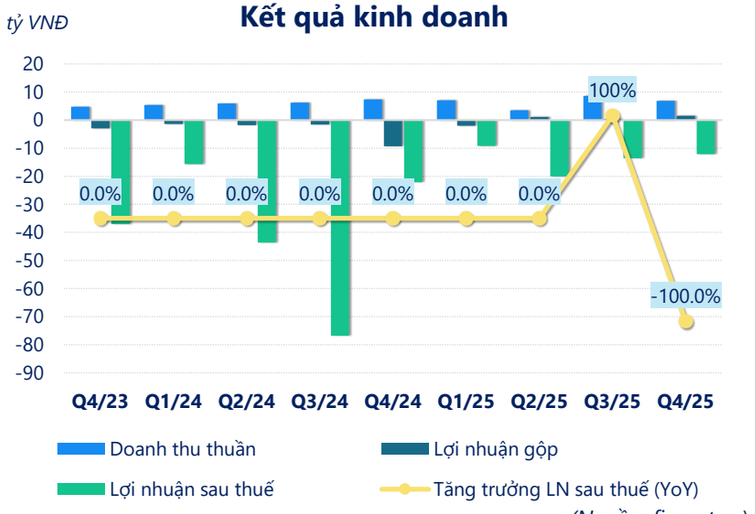
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

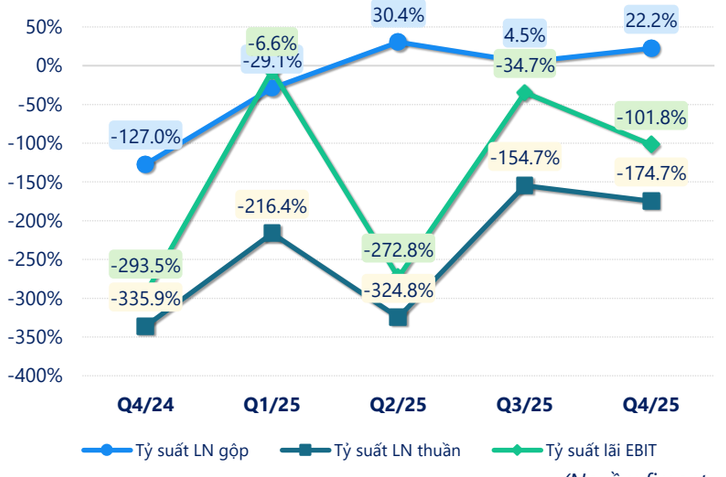
CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

Kết quả kinh doanh



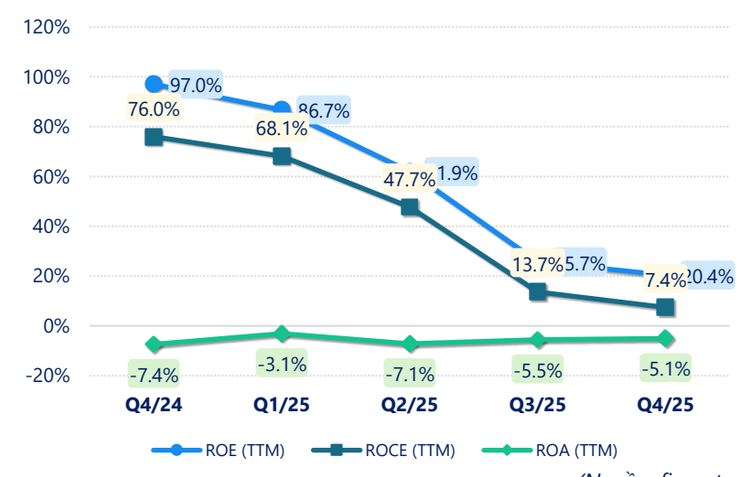
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



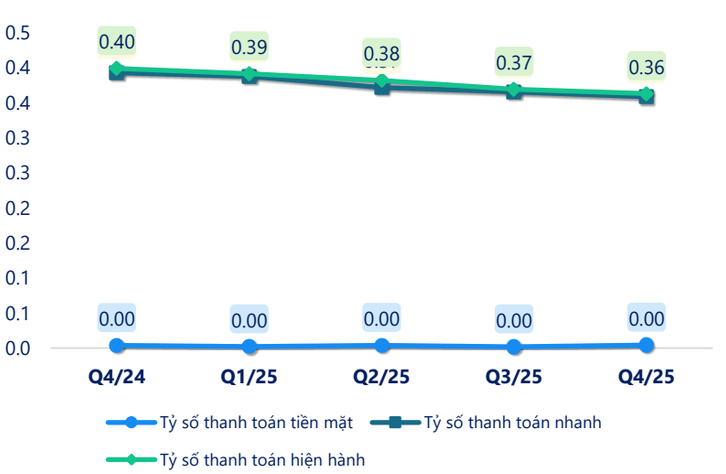
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



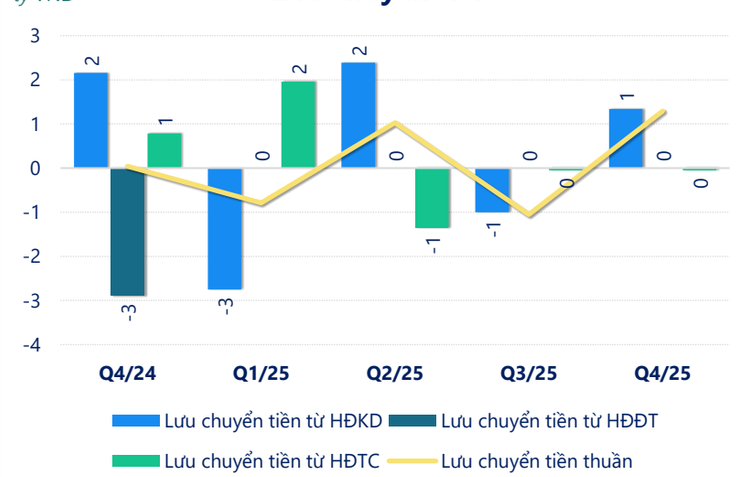
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP VKC Holdings (UPCOM: VKC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**233**	**244**	**-4.3%**
Tài sản ngắn hạn	192	194	-0.9%
Tiền và tương đương tiền	2.25	1.77	27.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.51	0.51	0.0%
Phải thu ngắn hạn	186	188	-1.4%
Hàng tồn kho	2.37	2.94	-19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	0.01	15491%
Tài sản dài hạn	**41.5**	**50.3**	**-17.6%**
Phải thu dài hạn	5.92	5.92	0.0%
Tài sản cố định	33.3	44.3	-24.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.19**	**0.14**	**1437%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	529	485	8.9%
Nợ ngắn hạn	**528**	**485**	**8.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	361	362	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.56	7.43	1.7%
Nợ dài hạn	0.12	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-295**	**-242**	**-22.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-295**	**-242**	**-22.2%**
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	7.33	7.06	3.50	8.63	6.80
Giá vốn hàng bán	16.7	9.11	2.44	8.25	5.29
Lợi nhuận gộp	-9.32	-2.05	1.06	0.39	1.51
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.01	0.00	0.01
Chi phí TC	11.9	10.5	10.6	10.6	11.2
Chi phí lãi vay	0	10.5	10.6	10.6	5.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	0.49	0.62	0.71	0.30
Chi phí QLDN	2.37	2.25	1.19	2.47	1.94
LN thuần từ HĐKD	-24.6	-15.3	-11.4	-13.4	-11.9
Lợi nhuận khác	3.11	4.31	-8.81	-0.20	-0.21
LN trước thuế	-21.5	-11.0	-20.2	-13.6	-12.1
Lợi nhuận sau thuế	-22.2	-9.23	-20.1	-13.6	-12.1
LNST của CĐ cty mẹ	-22.2	-9.20	-20.0	-13.5	-12.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.16	-2.75	2.39	-1.00	1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.90	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.78	1.96	-1.36	-0.05	-0.05
Tiền đầu kỳ	1.73	1.77	0.98	2.01	0.95
Lưu chuyển tiền thuần	**0.04**	**-0.79**	**1.03**	**-1.05**	**1.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.77	0.98	2.01	0.95	2.25

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic